

VCCI

PCI
2024

CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM





Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Số 9 Đào Duy Anh, Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-24) 3574-2022

Fax: (84-24) 3574-2021

www.vcci.com.vn

**PCI
2024**

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM**

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Năm 2024 đánh dấu cột mốc quan trọng trong hành trình gần 20 năm triển khai Chỉ số Năng lực Cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) – một sáng kiến nhằm phản ánh tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng điều hành kinh tế và môi trường đầu tư tại Việt Nam. Qua hai thập kỷ, PCI đã trở thành công cụ tin cậy để thúc đẩy cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các địa phương, từ đó góp phần nuôi dưỡng và phát triển khu vực kinh tế tư nhân – trụ cột của nền kinh tế năng động và bền vững.

Báo cáo PCI 2024 được công bố trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào giai đoạn chuyển mình mạnh mẽ với khát vọng tăng trưởng GDP 8% vào năm 2025 và đạt hai con số trong các năm tiếp theo. Mục tiêu này đòi hỏi quyết tâm cao độ trong việc cải thiện nền tảng thể chế, nâng cao chất lượng điều hành và tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, hiệu quả và minh bạch. Trong bối cảnh đó, PCI tiếp tục đóng vai trò là tấm gương phản chiếu thực tế điều hành tại các tỉnh, thành phố, giúp các địa phương xác định điểm mạnh, điểm yếu và từ đó có hướng cải thiện phù hợp.

Khảo sát năm nay được thực hiện với phản hồi của gần 11.000 doanh nghiệp, bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp tiếp tục thể hiện niềm tin vào chính quyền địa phương, đặc biệt trong các lĩnh vực như minh bạch thông tin, chất lượng lao động và cải cách thủ tục hành chính trực tuyến. Tuy nhiên, báo cáo cũng cho thấy những tồn tại cần được quan tâm, như tiếp cận đất đai vẫn là trở ngại lớn, chi phí tuân thủ pháp luật còn cao và tính năng động của chính quyền địa phương tại một số nơi có dấu hiệu suy giảm.

PCI 2024 sẽ là báo cáo PCI cuối cùng thực hiện đánh giá đầy đủ 63 tỉnh, thành

phổ trước khi quá trình sáp nhập đơn vị hành chính cấp tỉnh theo Nghị quyết số 60-NQ/TW của Trung ương Đảng được triển khai từ năm 2025. Quá trình tinh gọn bộ máy và tái cấu trúc hệ thống chính quyền địa phương đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc duy trì và nâng cao chất lượng điều hành ở quy mô rộng hơn, phức tạp hơn. Trong bối cảnh đó, PCI không chỉ là công cụ đánh giá, mà còn là nguồn dữ liệu tham chiếu quan trọng để đảm bảo quá trình sáp nhập diễn ra suôn sẻ, hiệu quả và hướng tới mục tiêu phát triển hài hòa, bền vững giữa các vùng miền.

Chúng tôi kỳ vọng rằng Báo cáo PCI 2024 sẽ tiếp tục là nguồn tham khảo hữu ích cho các cơ quan trung ương, chính quyền địa phương, nhà đầu tư, tổ chức quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp trong nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam.



Phạm Tấn Công
Chủ tịch

Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Cấp tỉnh (PCI) năm 2024 là ấn phẩm thường niên do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện. Báo cáo này góp phần tạo dựng một môi trường kinh doanh thuận lợi, hướng tới nền kinh tế xanh và phát triển bền vững tại Việt Nam. Hoạt động thường niên này được bắt đầu từ năm 2005 với sự đồng hành của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và các đối tác tư nhân trong nước.

Báo cáo Chỉ số PCI 2024 được xây dựng và phát triển dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ông Phạm Tấn Công, Chủ tịch VCCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Phó Tổng Thư ký kiêm Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI. Báo cáo này được xây dựng dưới sự hướng dẫn của GS. TS. Edmund Malesky, Giám đốc Trung tâm Phát triển Quốc tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ, và Giám đốc nghiên cứu PCI, người chịu trách nhiệm phát triển phương pháp nghiên cứu và trình bày kết quả phân tích. Đóng góp triển khai phân tích và xây dựng báo cáo là Ông Phạm Ngọc Thạch, Phó Trưởng Ban Pháp chế VCCI và TS. Phan Tuấn Ngọc, Giảng viên Kinh tế học, Đại học Fulbright Việt Nam.

Báo cáo Chỉ số PCI 2024 là kết quả của quá trình khảo sát doanh nghiệp và quản lý vận hành dự án với sự điều phối hiệu quả của Bà Lê Thanh Hà, Trưởng phòng, Ban Pháp chế VCCI và Bà Trần Minh Thư, Cán bộ quản lý Dự án PCI, Ban Pháp chế VCCI. Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập qua một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, thực hiện bởi hơn 50 cộng tác viên thực hiện dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà, Ban Pháp chế VCCI và Vũ Ngọc Thủy, cán bộ Dự án PCI. Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo còn có sự hỗ trợ hiệu quả của Nguyễn Thị Lê Nghĩa, Ban Pháp chế VCCI, Lê Thị Hồng Hạnh, Nguyễn Thị Thu Thương và Ngô Khánh Huyền, cán bộ Dự án PCI.

Trân trọng cảm ơn Họa sỹ Lê Quang Sáng đã cho phép chúng tôi sử dụng bức tranh “Khúc khải hoàn” làm tranh bìa của báo cáo này và chủ đề của lễ công bố PCI 2024.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới các cá nhân đã đóng góp quan trọng trong việc hoàn thiện phương pháp luận, thúc đẩy sử dụng kết quả chỉ số PCI trong nhiều năm qua. Những người rất quan trọng với Dự án PCI bao gồm: Bà Phạm Chi Lan, nguyên Phó Chủ tịch VCCI, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; cố TS. Vũ Tiến Lộc, nguyên Chủ tịch VCCI; Ông Trần Hữu Huỳnh, nguyên Chủ tịch Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; TS. Lê Đăng Doanh, chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên thành viên Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ; TS. Nguyễn Đình Cung, thành viên Tổ tư vấn kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM); PGS.TS Trần Đình Thiên, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Ông Phan Đức Hiếu, Ủy viên Ủy ban Kinh tế và Tài chính của Quốc hội khóa XV; TS. Nguyễn Minh Phong, nguyên Phó Vụ trưởng - Phó Ban tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Bà Hoàng Thị Lan Anh, nguyên Phó Trưởng Ban Cải cách và hiện đại hóa, Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính; cố GS. TS. Nguyễn Văn Thắng, Viện Phát triển Bên vững, Đại học Kinh tế Quốc dân; TS. Đoàn Hồng Quang, chuyên gia kinh tế cao cấp, Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam; Bà Nguyễn Thị Cúc, Chủ tịch Hội Tư vấn Thuế Việt Nam; Nhà báo Nguyễn Cao Cương, Tổng biên tập Tạp chí Nhà Quản trị; Bà Trần Thị Lan Anh, Tổng thư ký VCCI; TS. Lương Minh Huân, Viện trưởng Viện Phát triển Doanh nghiệp, VCCI; Ông Trần Ngọc Liêm, Giám đốc VCCI chi nhánh khu vực TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Tiến Quang, Giám đốc VCCI chi nhánh Miền Trung-Tây Nguyên; Ông Nguyễn Phương Lam, Giám đốc VCCI chi nhánh Đồng bằng Sông Cửu Long; Ông Đỗ Đình Hiệu, Giám đốc VCCI chi nhánh Thanh Hóa-Ninh Bình; Bà Đặng Thị Thu Nguyệt, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Khánh Hòa; Ông Nguyễn Hữu Trường, Trưởng Văn phòng đại diện VCCI tại Bình Thuận; Ông Nguyễn Hữu Thập, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên;

Ông Đường Trọng Khang, Tổng thư ký Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc; Bà Vũ Thị Kim Chi, Phó Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Ninh; TS. Nguyễn Phương Bắc, Phó Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh; TS. Lê Duy Bình, Giám đốc Công ty Tư vấn Economica Việt Nam; Ông Nguyễn Ngọc Anh, Giám đốc Trung tâm nghiên cứu chính sách và phát triển – DEPOCEN, Bà Đặng Hồng Hạnh, Đồng sáng lập – Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Tư vấn Năng lượng và Môi trường (VNEEC); Ông Cung Trọng Cường, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Huế, cùng nhiều chuyên gia khác đến từ các tỉnh, thành phố, các viện nghiên cứu, hiệp hội, doanh nghiệp mà chúng tôi không thể liệt kê hết tại đây.

Cuối cùng và rất quan trọng, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các doanh nghiệp đã dành thời gian quý báu tham gia Khảo sát Môi trường kinh doanh 2024 và cung cấp những thông tin đầy đủ, trung thực và khách quan. Những thông tin này rất giá trị để chúng tôi tổng hợp và phản ánh tới các cơ quan nhà nước nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, hướng tới phát triển xanh và bền vững, từ đó mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng doanh nghiệp tại Việt Nam.

Mọi nhận định và ý kiến trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm chính thức của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam những cá nhân hoặc tổ chức chúng tôi nêu tên trên.

MỤC LỤC

| | |
|---|-----|
| LỜI NÓI ĐẦU | i |
| LỜI CẢM ƠN | iii |
| TÓM TẮT | 1 |
| I. Khảo sát PCI và các dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu | 2 |
| II. Kết quả nghiên cứu | 4 |
| Hồ sơ 63 tỉnh, thành phố Việt Nam | 19 |

TÓM TẮT

Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2024

Báo cáo PCI 2024 là kết quả nghiên cứu thường niên do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) và các đối tác tư nhân, nhằm thúc đẩy xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi và thân thiện với môi trường tại Việt Nam.

Chỉ số PCI được xây dựng để đánh giá mức độ thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, chất lượng quản trị kinh tế và hiệu quả của các nỗ lực cải cách hành chính tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước. Báo cáo PCI là tập hợp tiếng nói của các nhà đầu tư tại Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế tại địa phương họ đầu tư cũng như trên phạm vi toàn quốc tới cơ quan chính quyền các cấp.

Nội dung tóm tắt này gồm hai phần chính. Phần đầu tiên trình bày về bảy bộ khảo sát và bộ dữ liệu được sử dụng để xây dựng chỉ số PCI và phân tích các nỗ lực cải cách về điều hành kinh tế cấp tỉnh tại Việt Nam. Qua quá trình phát triển, PCI đã bổ sung thêm nhiều công cụ nghiên cứu chuyên sâu hơn. Khi tiếp cận báo cáo, độc giả thường dễ nhầm lẫn giữa các nguồn thông tin khác biệt này, do vậy chúng tôi nhấn mạnh mục đích sử dụng và đặc điểm từng nguồn dữ liệu. Phần thứ hai giới thiệu các sản phẩm nghiên cứu chủ đạo của PCI. Bên cạnh bộ chỉ số về chất lượng điều hành kinh tế phản ánh tiếng nói khu vực doanh nghiệp tư nhân trong nước, hàng năm chúng tôi còn tìm hiểu và phản ánh đánh giá của doanh nghiệp về: chất lượng cơ sở hạ tầng cấp tỉnh, kế hoạch kinh doanh của các doanh nghiệp trong thời gian tới, cảm nhận của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư Việt Nam.

I. Khảo sát PCI 2024 và các bộ dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu

Phân tích trong báo cáo dựa trên bảy bộ dữ liệu được PCI thu thập và bổ sung hàng năm trong quá trình nghiên cứu, bao gồm:

- *Khảo sát thường niên với hơn 8.000 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động.* Năm 2024, các doanh nghiệp được lựa chọn ngẫu nhiên nhằm phản ánh đúng cơ cấu doanh nghiệp tại từng địa phương. Phương pháp phân tầng được áp dụng để đảm bảo các yếu tố như số năm hoạt động, loại hình pháp lý và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp được đại diện chính xác. Trong tổng số 47.162 doanh nghiệp được xác định, có 8.566 doanh nghiệp tư nhân tại 63 tỉnh, thành phố đã hoàn thành khảo sát. Tỷ lệ phản hồi của khảo sát đạt 18,2%.
- *Khảo sát thường niên nhóm doanh nghiệp mới thành lập.* Khảo sát PCI 2024 chọn mẫu được 13.033 doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố bắt đầu hoạt động trong hai năm gần nhất. Trong số các doanh nghiệp mới này, điều tra viên đã xác minh được địa điểm và thông tin liên hệ của 5.795 doanh nghiệp; kết quả, 701 doanh nghiệp phản hồi, tương ứng với tỷ lệ phản hồi 12,1%. Dữ liệu này được sử dụng riêng để tính toán chỉ số thành phần đầu tiên liên quan đến trải nghiệm đăng ký kinh doanh và cấp phép. Trong báo cáo, bộ dữ liệu này được gọi là “Khảo sát doanh nghiệp mới thành lập”.
- *Khảo sát thường niên với trên 1.500 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).* Khảo sát này thu thập dữ liệu tại 45 địa phương, tập trung vào 25 tỉnh, thành phố có mật độ đầu tư nước ngoài cao nhất. Các doanh nghiệp FDI cũng được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Trong số 13.111 doanh nghiệp được chọn, nhóm nghiên cứu đã tiếp cận 5.577 doanh nghiệp và nhận được 1.544 phản hồi, đạt tỷ lệ phản hồi 27,7%. Khảo sát này bao gồm doanh nghiệp FDI đến từ 77 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau, trong đó tỷ trọng lớn nhất là doanh nghiệp đến từ châu Á, đặc biệt

là Hàn Quốc (29,9%), Nhật Bản (22,6%) và Trung Quốc (13,2%). Trong báo cáo, dữ liệu này được gọi là “PCI-FDI”.

- *Bộ dữ liệu chuỗi thời gian cấp tỉnh tại 63 địa phương, giai đoạn 2006-2024.*¹ Bộ dữ liệu này ghi lại mức trung bình của 360 chỉ tiêu về quản trị kinh tế và kết quả hoạt động kinh doanh tại từng tỉnh kể từ khi PCI được triển khai. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu này để theo dõi tiến triển cải cách quản trị và kết quả kinh tế theo thời gian của từng địa phương. Trong báo cáo, bộ dữ liệu này được gọi là “Dữ liệu PCI theo thời gian”.
- *Bộ dữ liệu PCI gốc.* Dữ liệu này được thu thập từ từng doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI trong nước giai đoạn 2006–2024, với tổng số 169.375 phản hồi cho các câu hỏi trong khảo sát thường niên. Bộ dữ liệu bao gồm hơn 1.078 biến số khác nhau.
- *Bộ dữ liệu PCI-FDI gốc.* Gồm dữ liệu từ từng doanh nghiệp FDI trả lời khảo sát PCI-FDI trong giai đoạn 2010–2024, với tổng số 25.557 phản hồi cho hơn 160 câu hỏi trong khảo sát thường niên.
- *Bộ dữ liệu panel doanh nghiệp tư nhân trong nước.* Đây là dữ liệu chuỗi thời gian từ một nhóm nhỏ các doanh nghiệp Việt Nam đã tham gia khảo sát PCI đều đặn mỗi năm kể từ 2006.

1 Trong thống kê và kinh tế lượng, dữ liệu panel hay dữ liệu chuỗi thời gian đa chiều là dữ liệu thu thập nhiều hiện tượng tại nhiều thời điểm khác nhau với cùng một đối tượng nghiên cứu (tỉnh, thành phố hoặc doanh nghiệp).

II. Kết quả nghiên cứu

Hàng năm, Báo cáo PCI cung cấp các kết quả nghiên cứu phục vụ cộng đồng doanh nghiệp, các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo chính quyền địa phương, chuyên gia phát triển và giới nghiên cứu học thuật. Dưới đây là mô tả các kết quả nổi bật trong năm 2024.

- i. **Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI).** Kể từ năm 2005, chỉ số PCI đã xếp hạng 63 tỉnh, thành phố trên cả nước dựa trên các lĩnh vực quản trị kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Trong Báo cáo PCI 2024, chúng tôi công bố danh sách 30 tỉnh, thành phố dẫn đầu về chất lượng điều hành kinh tế (xem **Hình 1.12**, Chương 1).
 - Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI đo lường chất lượng điều hành kinh tế của chính quyền cấp tỉnh trên 10 lĩnh vực quan trọng đối với sự phát triển của các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp triển khai đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp; 9) Chất lượng đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và an ninh trật tự được duy trì.
 - Phương pháp xây dựng Chỉ số PCI Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu khảo sát và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình có trọng số của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

- Hiệu chỉnh chỉ số PCI để cập nhật và phản ánh tốt nhất những thay đổi, chuyển biến trong môi trường kinh doanh. Để đảm bảo chỉ số PCI phản ánh sát nhất các chuyển biến trong môi trường kinh doanh tại Việt Nam theo cảm nhận của doanh nghiệp, đồng thời cung cấp một công cụ hữu ích cho các nhà hoạch định chính sách, cứ bốn năm một lần, chúng tôi tiến hành rà soát định kỳ phương pháp luận và hiệu chỉnh lại chỉ số PCI. Các lần hiệu chỉnh đã thực hiện là vào các năm 2009, 2013, 2017 và gần nhất là vào năm 2021 và cập nhật trọng số các chỉ số thành phần vào năm 2022. Việc hiệu chỉnh định kỳ chỉ số PCI là cần thiết để phản ánh sát những chuyển động trong nền kinh tế và các nỗ lực cải cách tại Việt Nam.
- Những tỉnh nào dẫn đầu theo PCI năm nay? Năm 2024, thành phố Hải Phòng lần đầu tiên vươn lên dẫn đầu bảng xếp hạng PCI với 74,84 điểm. Đúng thứ hai là Quảng Ninh (73,20 điểm). Vị trí thứ ba và tư lần lượt thuộc về Long An (72,64 điểm) và Bắc Giang (71,24 điểm). Các địa phương còn lại trong Top 10 gồm: Bà Rịa - Vũng Tàu (71,17 điểm), TP. Huế (71,13 điểm), Hậu Giang (70,54 điểm), Phú Thọ (70,35 điểm), Đồng Tháp (70,35 điểm) và Hưng Yên (70,18 điểm).

ii. ***Các xu hướng thay đổi chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh theo thời gian***

Báo cáo PCI 2024 ghi nhận 9 xu hướng nổi bật về chất lượng quản trị kinh tế cấp tỉnh:

- Chất lượng điều hành tiếp tục có cải thiện. Kết quả PCI 2024, khi so sánh trong hai thập kỷ qua, cho thấy chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh tiếp tục được cải thiện. Xu hướng này thể hiện rõ qua hai thước đo chính: chỉ số PCI tổng hợp (tính trọng số) và chỉ số PCI gốc². Năm 2024, điểm số PCI của tỉnh/thành phố trung vị trên toàn quốc đạt 67,67 điểm, tăng hơn 1

2 Chỉ số PCI tổng hợp là điểm trung bình trọng số, được cập nhật bốn năm một lần để kịp thời phản ánh thay đổi môi trường kinh doanh tại Việt Nam. Chỉ số PCI gốc gồm 35 chỉ tiêu được duy trì liên tục qua các năm, cả hai đều tính trên thang điểm 100.

điểm so với năm 2023. Đây là năm thứ tám liên tiếp điểm số PCI trung vị vượt mốc 60 điểm. Chỉ số PCI gốc của tỉnh/thành phố trung vị năm 2024 đạt 68,18 điểm, tăng 1,6 điểm so với 2023, tiếp tục đà cải thiện liên tục từ năm 2016 đến nay.

- Chất lượng lao động có chuyển biến tích cực. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tốt về giáo dục phổ thông và giáo dục dạy nghề ở tỉnh trung vị lần lượt là 68% và 63%, tăng so với 2 năm trước đó. Có 54% doanh nghiệp cho biết về chất lượng lao động địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp vào năm 2024, tăng so với con số 47% của năm 2023. Các doanh nghiệp cũng cho biết việc tuyển dụng các nhóm lao động phổ thông, cán bộ kỹ thuật và cán bộ quản lý, giám sát cũng thuận lợi hơn, lần lượt ở mức 63%, 37% và 30% vào năm 2024, cao hơn so với năm trước.
- Minh bạch thông tin được nâng cao rõ rệt. Doanh nghiệp đánh giá điểm tiếp cận tài liệu quy hoạch và pháp lý năm 2024 lần lượt đạt 3,11 và 3,23 điểm – mức cao nhất kể từ năm 2006. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “cần có mối quan hệ” để tiếp cận tài liệu của tỉnh chỉ còn 31%, giảm gần một nửa so với 61% năm 2021, thấp nhất từ trước đến nay. Việc tiếp cận thông tin dễ dàng hơn cũng góp phần tăng tính dự báo về việc tỉnh thực thi quy định Trung ương và thay đổi pháp luật địa phương, với các chỉ số này đạt 40% và 39% – cao nhất trong bốn năm gần đây.
- Thủ tục gia nhập thị trường thuận lợi hơn. Thời gian thực hiện đăng ký kinh doanh và điều chỉnh thông tin doanh nghiệp trung bình chỉ khoảng 7 ngày và 6 ngày, thấp hơn nhiều so với mức gần một tháng khi VCCI bắt đầu khảo sát cách đây 20 năm. Năm 2024, doanh nghiệp tiếp tục đánh giá cao chất lượng thủ tục đăng ký doanh nghiệp: 93% cho rằng thủ tục minh bạch, 91% nhận được hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ, 86% hài lòng về chuyên môn và thái độ của cán bộ tiếp nhận. Nhóm thủ tục về cấp phép kinh doanh có điều kiện cũng có sự cải thiện trong khảo sát năm 2024 so

với năm 2023. Tuy nhiên, trong khảo sát 2024 vẫn có chưa tới 50% các doanh nghiệp hài lòng với các thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện. Điều này cho thấy đây chính là nhóm thủ tục còn nhiều dư địa để thúc đẩy tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp gia nhập thị trường trong thời gian tới.

- Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự tiếp tục được duy trì ở mức cao. Năm 2024, có 91% doanh nghiệp tin tưởng khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng, con số ở mức trên 90% liên tục trong 4 năm qua. Tương tự, 93% doanh nghiệp đánh giá “Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật”, 88% doanh nghiệp cho rằng “Tòa án các cấp của tỉnh giải quyết các vụ việc kinh tế nhanh chóng” và “Bản án, quyết định của Tòa án được thi hành kịp thời”. Cũng có tới 89% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả khi có tranh chấp”. Năm 2024, có 83% doanh nghiệp cho biết tình hình an ninh trật tự trên địa bàn là tốt, tăng so với con số 77-78% của 3 năm trước đó.
- Tính năng động của chính quyền địa phương có dấu hiệu suy giảm. Năm 2024, có 77% doanh nghiệp cho biết chính quyền tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, giảm từ con số 86% của năm 2021-2022 và 82% của năm 2024. Tương tự, chỉ 71% doanh nghiệp cho biết UBND tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề mới phát sinh, giảm từ con số 80% của năm 2022 và 77% của năm 2023. Năm 2024, có tới 26% doanh nghiệp nhận thấy “Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì”, trong khi năm 2021 chỉ là 19%. Một điểm đáng chú ý khác, trong khảo sát 2024, chỉ 53% doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực, giảm đáng kể từ con số 64% của năm 2021. Những con số này cho thấy chính quyền các địa phương cần thực sự vào cuộc để triển khai chỉ đạo của Tổng bí thư Tô Lâm về việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân.

- Chất lượng xử lý thủ tục hành chính có dấu hiệu chững lại. Gần 24% doanh nghiệp cho biết dành trên 10% thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật, tăng so với con số 20% năm 2023–2022. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng thời gian thực hiện thủ tục hành chính ngắn hơn quy định đạt 83% (giảm nhẹ so với 86% năm trước). Khoảng 79% doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (giảm nhẹ so với 82–83% năm 2022–2023). Về thanh tra, 22% doanh nghiệp phản ánh sự trùng lặp nội dung kiểm tra, tăng mạnh so với 8,5% năm trước. Dù vậy, vẫn có điểm sáng: tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh/kiểm tra trên ba lần/năm giảm còn 5%, thấp nhất từ trước đến nay. Các doanh nghiệp ghi nhận hiệu quả của việc giải quyết TTHC trực tuyến, khi có tới 79% doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC theo phương thức này. Tương tự, 79% doanh nghiệp cho biết việc thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian và 78% cho biết tiết giảm chi phí cho doanh nghiệp. Ba chỉ tiêu này đều cải thiện đáng kể so với 2021, phản ánh thành quả chuyển đổi số và thúc đẩy thủ tục trực tuyến của Chính phủ.
- Khó khăn tiếp cận đất đai gia tăng. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng giảm mạnh xuống còn 33% năm 2024 (so với 55% năm 2021, 48% năm 2022 và 41% năm 2023). Chỉ 51% doanh nghiệp hoàn tất thủ tục đất đai trong 2 năm qua không gặp vướng mắc (giảm so với 59% năm 2023). Trong số doanh nghiệp thực hiện thủ tục hành chính về đất đai, 68% cho biết nguyên nhân lớn nhất là thời gian giải quyết kéo dài quá quy định (so với 64% năm 2023), 59% cho rằng thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất mất nhiều thời gian (tăng so với 44%), 51% phản ánh cán bộ tiếp nhận không hướng dẫn chi tiết (so với 46%), 49% cho rằng quy trình giải quyết không đúng nội dung văn bản/quy định (tăng so với 46%), và 41% cho biết giá đất thực tế khác biệt khung giá quy định (so với 37% năm 2023).

- Chi phí không chính thức có dấu hiệu quay trở lại. Năm 2024, gần 37% doanh nghiệp trả chi phí không chính thức, tăng nhẹ so với 33% năm 2023. Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh tra, kiểm tra lên đến 28% (so với 16% năm trước). Tỷ lệ này khi thực hiện thủ tục kinh doanh có điều kiện lên gần 55% (cao hơn nhiều so với 2023); về thủ tục đất đai là khoảng 50% (so với gần 38% năm 2023). Tỷ lệ doanh nghiệp trả chi phí không chính thức trong đấu thầu công ở địa phương cũng nhích từ 27,6% năm 2023 lên 28,6% năm 2024. Tuy nhiên, báo cáo cũng ghi nhận điểm tích cực: chỉ 2,3% doanh nghiệp cho biết chi phí không chính thức chiếm trên 10% doanh thu – tiếp nối xu hướng giảm dần đều từ 2010. So với mức gần 13% năm 2006 (năm khảo sát đầu tiên), gánh nặng chi phí không chính thức đã giảm rất mạnh. Đặc biệt, tỷ lệ doanh nghiệp có tranh chấp nhưng không khởi kiện do lo ngại tình trạng “chạy án” cũng giảm rõ rệt từ 53% năm 2023 xuống còn 44% năm 2024.

iii. **Khó khăn của doanh nghiệp tư nhân trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024.** Trong khảo sát PCI 2024, nhóm nghiên cứu tiếp tục triển khai chuyên đề về những trở ngại lớn nhất mà doanh nghiệp gặp phải trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Khó khăn chính. Năm khó khăn hàng đầu mà doanh nghiệp phản ánh trong năm 2024 bao gồm: Tiếp cận tín dụng (54%); tìm kiếm khách hàng (49%); biến động thị trường (38%); tìm kiếm đối tác kinh doanh (20%); tuyển dụng, tìm kiếm nhân sự phù hợp (20%).

iv. **Nhiệt kế doanh nghiệp** Hàng năm, khảo sát PCI đều hỏi doanh nghiệp về dự định đầu tư, mở rộng quy mô hoạt động trong hai năm tới. Tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến “mở rộng sản xuất kinh doanh” được thống kê và phân tích như một chỉ báo về mức độ lạc quan, tin tưởng của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân trong nước về triển vọng của họ (xem **Hình 1.2**, Chương 1 và **Hình 3.1** Chương 3).

- Doanh nghiệp lạc quan trở lại. Kết quả khảo sát năm 2024 cho thấy 33% doanh nghiệp tư nhân dự định mở rộng trong hai năm tới, tăng so với con số 27% năm 2023. Với các doanh nghiệp FDI, tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh là 37%, tăng mạnh so với mức 26% của năm trước đó. Dù đã có sự cải thiện, song cũng cần lưu ý rằng sự phục hồi này vẫn chưa trở lại mức trước đại dịch COVID-19, khi tỷ lệ doanh nghiệp dự kiến mở rộng sản xuất kinh doanh thường xung quanh con số 50%. Thêm vào đó, các doanh nghiệp tiếp tục đối diện với nhiều thách thức mới, đặc biệt là biến động kinh tế toàn cầu ngay từ đầu năm 2025 với chính sách thuế quan mới của chính quyền Mỹ. Điều này cho thấy cần có sự vào cuộc mạnh mẽ hơn của các cơ quan Nhà nước trong việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp để củng cố và tạo động lực cho sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế tư nhân, trở thành “đòn bẩy cho một Việt Nam thịnh vượng”, như thông điệp của Tổng Bí thư Tô Lâm gần đây.

Khuyến nghị chính sách: Kết quả khảo sát PCI năm 2024 cho thấy những chuyển biến tích cực trong nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân – trụ cột quan trọng cho tăng trưởng kinh tế bền vững của Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả PCI 2024 cũng chỉ ra những tồn tại cần khắc phục, đặc biệt là tiếp cận đất đai, chi phí tuân thủ pháp luật và sự suy giảm tính năng động của bộ máy chính quyền địa phương. Để đáp ứng kỳ vọng của doanh nghiệp và yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới, các cấp chính quyền cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, thúc đẩy đối thoại công – tư và cải thiện hiệu quả thực thi chính sách.

Trong bối cảnh Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mới với những mục tiêu đầy tham vọng – mục tiêu tăng trưởng GDP 8% năm 2025 và hai con số trong những năm tiếp theo như chỉ đạo của Đảng và Chính phủ – việc duy trì và nâng cao chất lượng điều hành kinh tế cấp địa phương là nhiệm vụ cấp bách và mang tính quyết định. Cải thiện môi trường kinh doanh không chỉ là điều kiện cần mà còn là động lực cốt lõi để Việt Nam đạt được khát vọng hùng cường, sánh vai cùng các nền kinh tế phát triển trong khu vực và trên thế giới.

- v. ***Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI)***: Chỉ số Xanh cấp tỉnh (PGI) do VCCI phối hợp cùng USAID và các đối tác tư nhân khởi xướng nhằm đánh giá vai trò của bảo vệ môi trường trong chiến lược phát triển của Việt Nam, được xây dựng và hoàn thiện trong suốt sáu năm qua. Tương tự cách tiếp cận của PCI, Chỉ số PGI tập hợp cảm nhận của doanh nghiệp và truyền tải “tiếng nói” của cả cộng đồng doanh nghiệp về chất lượng quản trị môi trường tới chính quyền các cấp. Một địa phương được coi là có chất lượng quản trị môi trường tốt khi có những nỗ lực phòng ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) [chỉ số thành phần 1]; thực thi các quy định và có các biện pháp hợp lý để đảm bảo việc tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường mà không tạo thêm gánh nặng quá lớn cho doanh nghiệp [chỉ số thành phần 2]; hướng dẫn, phổ biến đầy đủ về các thực hành xanh và chú trọng mua sắm xanh [chỉ số thành phần 3]; và khuyến khích “xanh hóa” mô hình sản xuất kinh doanh thông qua các chính sách và chương trình hỗ trợ cụ thể [chỉ số thành phần 4].

Chỉ số Xanh cấp tỉnh được xây dựng để cung cấp thông tin phục vụ cho công tác hoạch định chính sách ở cả cấp trung ương và địa phương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường, thiên tai và BĐKH đối với hoạt động sản xuất kinh doanh và tính bền vững của doanh nghiệp. Với mục đích này, tương tự như Chỉ số PCI, Chỉ số PGI được thiết kế như một chỉ số xếp hạng dựa trên các tiêu chí hình thành từ một hệ thống chỉ tiêu đo lường các yếu tố chính sách, các thước đo đánh giá hành động của chính quyền cấp tỉnh, có mối tương quan với hiện trạng môi trường và khí hậu tại Việt Nam.

Phương pháp luận của chỉ số PGI được xây dựng với các bước tương tự như với chỉ số PCI và chỉ số Cơ sở hạ tầng, thường được nhóm nghiên cứu gọi là quy trình 3 bước. Thu thập dữ liệu để tính toán các chỉ tiêu từ dữ liệu thu thập qua khảo sát PCI thường niên và từ các nguồn chính thức đã được công bố. Xây dựng các chỉ số thành phần thực hiện các kỹ thuật hiệu chỉnh giá trị của từng chỉ tiêu đánh giá. Xác định Chỉ số PGI tổng thể là bước gán trọng số

cho từng chỉ số thành phần theo mức độ quan trọng của chúng trong tương quan với các biến về kết quả/hiệu quả. Chỉ số PCI 2024 hợp thành 4 chỉ số thành phần gồm 41 chỉ tiêu đo lường chất lượng quản trị môi trường cấp tỉnh ở Việt Nam.

Kết quả PGI 2024 có một số phát hiện đáng chú ý sau:

- ***Cam kết tăng trưởng xanh của Việt Nam đang mang lại những kết quả rõ rệt, thể hiện qua cải thiện đo lường được trong quản trị môi trường.*** Điểm PGI trung bình đã tăng 3,9 điểm, từ 21,00 điểm năm 2023 lên 25,39 điểm năm 2024, tương đương mức cải thiện 17% chỉ trong vòng một năm. Điểm trung vị của các tỉnh/thành phố cũng thay đổi tương tự, tăng từ 21,9 điểm năm 2023 lên 24,9 điểm hiện nay. Đáng chú ý, cả 63 tỉnh/thành phố trong bảng xếp hạng PGI năm nay đều ghi nhận mức cải thiện nhất định.
- ***PGI năm 2024 ghi nhận sự cải thiện ở cả bốn chỉ số thành phần so với năm 2023, đồng thời nổi lên hai xu hướng đáng chú ý.*** Mức cải thiện lớn nhất được ghi nhận ở chỉ số thành phần 4, đo lường các chính sách ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ của địa phương (tăng 1,3 điểm), và chỉ số thành phần 2 về tiêu chuẩn quản lý (tăng 1,14 điểm). Chỉ số thành phần 3 về vai trò lãnh đạo môi trường của tỉnh cũng tăng gần 1 điểm. Mức cải thiện nhỏ nhất là 0,15 điểm ở chỉ số thành phần về giảm thiểu ô nhiễm và phòng chống chịu thiên tai, BĐKH. Có hai nguyên nhân chính: Thứ nhất, chỉ số này vốn đã đạt điểm cao nhất vào năm 2023, nên việc cải thiện tiếp theo trở nên khó khăn hơn. Thứ hai, vào mùa hè năm 2024, ngay trước thời điểm khảo sát, miền Bắc Việt Nam đã chịu ảnh hưởng nặng nề của bão Yagi, tác động tới 26 tỉnh với 3,6 triệu người bị ảnh hưởng, hơn 300 người thiệt mạng và gây thiệt hại kinh tế ước tính khoảng 1,77 tỷ USD. Mặc dù phần lớn các địa phương đã thể hiện khả năng phục hồi đáng ngạc nhiên và nhanh chóng, nhiều doanh nghiệp nhỏ vẫn phải đối mặt với những khó khăn liên quan đến hậu quả của bão vào thời điểm khảo sát.

Hai xu hướng đáng chú ý trong sự thay đổi của các chỉ số PGI bao gồm:

- Thứ nhất, công tác thực thi quy định môi trường ở cấp tỉnh đang được tăng cường, kéo theo mức độ tuân thủ môi trường của doanh nghiệp gia tăng.* Ở chỉ số thành phần 1, có 59% doanh nghiệp cho biết chất lượng môi trường là tốt (tăng so với 57% năm 2023); 31% doanh nghiệp cảm nhận ô nhiễm giảm (so với 29% năm 2023); và 56% cho biết ô nhiễm không còn là vấn đề – tăng 11 điểm phần trăm so với năm 2023! Ở chỉ số thành phần 2, việc siết chặt thực thi quy định thể hiện rõ qua các con số: năm 2024, 53% doanh nghiệp từng bị thanh tra môi trường, tăng so với 46% năm trước; 81% doanh nghiệp cho biết địa phương có biện pháp xử phạt nghiêm các vi phạm môi trường (tăng gần 6,9 điểm phần trăm so với 2023); đồng thời, 78% doanh nghiệp đánh giá địa phương có hành động kịp thời để xử lý vấn đề ô nhiễm (tăng 7,3 điểm phần trăm). Dữ liệu PGI 2024 cũng như các bằng chứng thực nghiệm trước đó cho thấy, siết chặt quy định là một trong những động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy doanh nghiệp nâng cấp xanh, đặc biệt với các doanh nghiệp định hướng thị trường nội địa. Ở chỉ số thành phần 3, 20% doanh nghiệp đồng ý rằng lý do chính khiến họ nâng cấp xanh là do quy định pháp luật (so với 14,3% năm 2023). Như vậy, việc tăng cường thực thi gắn liền với tỷ lệ 49% doanh nghiệp thực hiện nâng cấp xanh (chỉ số thành phần 3) và 36% doanh nghiệp hoạt động trong ngành xanh (chỉ số thành phần 4) – đều tăng lần lượt 10 và 5 điểm phần trăm so với các mốc trước đó.
- Tuy nhiên, khi số lượng các cuộc thanh tra và mức độ thực thi quy định tăng lên, doanh nghiệp lại bày tỏ nhiều bức xúc hơn về gánh nặng thủ tục và tính công bằng của các hoạt động thanh, kiểm tra môi trường.* Năm 2023, chỉ 5% doanh nghiệp cho rằng cán bộ thanh tra môi trường gây ra gánh nặng quy định quá mức, nhưng sang năm 2024, tỷ lệ này đã tăng hơn gấp đôi lên 11,5%. Chỉ 1,1% doanh nghiệp ghi nhận có sự phối hợp giữa các đoàn kiểm tra thuộc các cơ quan khác nhau để giảm gánh nặng thủ tục, giảm nhẹ so với năm trước. Chỉ một phần tư các doanh nghiệp cho

rằng các cuộc thanh, kiểm tra là công bằng, xét trên các tiêu chí về vấn đề được nêu ra, vi phạm bị phát hiện, quyết định xử phạt và mức phạt có hợp lý hay không – giảm 5 điểm phần trăm so với mức vốn đã thấp là 30% năm 2023. Đáng ngại hơn, tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phải trả phí không chính thức khi bị thanh, kiểm tra môi trường đã tăng hơn gấp đôi: 50% doanh nghiệp trên toàn quốc xác nhận có chi phí ngoài luồng cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường trong năm 2024, so với chỉ 22% năm trước. Như vậy, dù hoạt động thanh tra đã phát huy vai trò, vẫn cần rất nhiều nỗ lực để thuyết phục doanh nghiệp rằng thanh, kiểm tra môi trường là cần thiết, thông qua việc nâng cao chất lượng quy trình và quy định mà doanh nghiệp phải tuân thủ.

- **Kết quả PGI 2024:** Hải Phòng giữ vị trí số một trên bảng xếp hạng tổng thể nhờ thành tích vượt trội ở cả bốn chỉ số thành phần, với tổng điểm đạt 29. Xếp sau lần lượt là Vĩnh Long (28,16 điểm), Hà Nam (28,04 điểm), Bắc Ninh (27,78 điểm) và Bình Dương (27,64 điểm).
- **Khuyến nghị chính sách:** Tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã đưa đất nước đến một ngã rẽ quan trọng. Những thành tựu nổi bật trong việc đạt được vị thế quốc gia có thu nhập trung bình có thể bị đe dọa bởi các rủi ro môi trường và thiên tai ngày càng gia tăng, vốn gây thiệt hại cho hạ tầng, cản trở hoạt động sản xuất kinh doanh và đe dọa sinh kế của người dân. Điều quan trọng lúc này là cần xây dựng hệ thống quản trị đủ mạnh để các nhà hoạch định chính sách có thể ứng phó hiệu quả với những thách thức này, đồng thời duy trì sự cân đối hợp lý giữa việc duy trì sự thuận lợi, tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh và việc kiểm soát các hoạt động làm gia tăng ô nhiễm và biến đổi khí hậu, có nguy cơ cản trở phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn. Kết quả PGI năm nay cho thấy Việt Nam đang chuyển dịch tích cực theo xu hướng này.

vi. **Đánh giá của các doanh nghiệp FDI về môi trường kinh doanh Việt Nam.**

Chương 3 của báo cáo trình bày các kết quả của khảo sát đối với doanh

ngiệp FDI, dựa trên cảm nhận của họ về môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế cấp tỉnh và những yếu tố còn là trở ngại đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

- Tổng quan về FDI năm 2024: Năm 2024, Việt Nam tiếp tục thể hiện sức chống chịu mạnh mẽ trong thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), với tổng số vốn đăng ký đạt khoảng 38,23 tỷ USD, tương đương với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký mới đạt 19,7 tỷ USD (giảm 7,6% so với năm trước), trong khi vốn bổ sung vào các dự án hiện hữu tăng mạnh 50,4%. Lĩnh vực chế biến, chế tạo tiếp tục chiếm ưu thế, thu hút gần 70% tổng vốn đăng ký mới. Singapore tiếp tục là nhà đầu tư lớn nhất về vốn đăng ký mới, tiếp theo là Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản.
- Đặc điểm doanh nghiệp FDI: Khảo sát PCI-FDI phản ánh sự thay đổi trong cơ cấu doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Tỷ lệ doanh nghiệp rất nhỏ (dưới 10 lao động) giảm xuống còn 17,5%, trong khi nhóm doanh nghiệp quy mô trung bình tăng lên. Về cơ cấu ngành, các lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, dịch vụ chuyên nghiệp và sản xuất công nghệ tiếp tục giữ vững vị thế chủ đạo. Một xu hướng đáng chú ý là tỷ trọng doanh nghiệp FDI tập trung vào thị trường nội địa ngày càng tăng: doanh số bán hàng cho doanh nghiệp nhà nước và cơ quan chính phủ Việt Nam tăng mạnh. Cùng với đó, việc mua đầu vào từ doanh nghiệp tư nhân trong nước và hộ kinh doanh tiếp tục được mở rộng, góp phần tăng cường mức độ liên kết chuỗi cung ứng nội địa.
- Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI: Năm 2024, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam ghi nhận sự phục hồi thận trọng. Tỷ lệ doanh nghiệp lên kế hoạch tăng đầu tư đã tăng lên 40,0%, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp có lãi tăng nhẹ lên 48,7%. Đáng chú ý, tỷ lệ doanh nghiệp báo lỗ đã giảm mạnh xuống còn 22% – mức thấp nhất trong nhiều năm trở lại đây. Tuy nhiên, tăng trưởng việc làm có phần chững lại, chỉ 49,5% doanh nghiệp báo cáo tuyển thêm lao động.

- Gánh nặng thủ tục tiếp tục giảm: Tỷ lệ doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra từ 4 cuộc trở lên đã giảm xuống mức thấp kỷ lục 3,1%. Thời gian thông quan xuất khẩu và nhập khẩu duy trì ổn định. Tuy nhiên, mối lo ngại về thủ tục thuế lại tăng vọt, khi có tới 35% doanh nghiệp đánh giá thuế là vấn đề phiền hà nhất – tăng mạnh so với mức 16% của năm trước, trong bối cảnh cơ quan chức năng tăng cường các biện pháp kiểm soát và xử lý hành vi chuyển giá.
- Khuyến nghị chính sách. Để duy trì động lực tăng trưởng trong bối cảnh môi trường quốc tế tiềm ẩn nhiều thách thức khó lường – đặc biệt là các biến động mới về chính sách thuế của Hoa Kỳ và thương mại toàn cầu – Việt Nam cần ưu tiên đơn giản hóa hơn nữa thủ tục hành chính trong đó có thủ tục thuế, nhanh chóng giảm thời gian tuân thủ thủ tục hành chính của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, cần tăng cường thúc đẩy liên kết chuỗi cung ứng nội địa và đầu tư phát triển nguồn nhân lực, nhất là ở các vị trí kỹ thuật và quản lý giám sát. Những giải pháp này có ý nghĩa then chốt để giúp Việt Nam từng bước nâng cao vị trí trong chuỗi giá trị toàn cầu và duy trì sức hấp dẫn với nhà đầu tư nước ngoài, ngay cả khi môi trường đầu tư toàn cầu liên tục xuất hiện các biến động bất ngờ.



PCI 2024

CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH CẤP TỈNH
CỦA VIỆT NAM

HỒ SƠ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ VIỆT NAM



I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,71 | 8,33 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,09 | 6,37 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,00 | 6,33 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,92 | 7,09 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,98 | 6,90 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,02 | 5,44 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,30 | 5,66 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 4,56 | 7,00 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,38 | 5,75 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,40 | 6,31 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,40 | 7,49 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,05 | 6,71 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,89 | 4,21 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,67 | 6,08 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTEP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTEP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,05 | 8,08 |
| CSTEP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,86 | 6,99 |
| CSTEP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,00 | 6,67 |
| CSTEP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,71 | 7,25 |
| CSTEP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,38 | 7,26 |
| CSTEP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,39 | 6,46 |
| CSTEP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,10 | 6,54 |
| CSTEP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,24 | 7,30 |
| CSTEP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,64 | 7,23 |
| CSTEP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,90 | 7,92 |

II. Kết quả các CSTEP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTEP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,43 | 6,41 |
| CSTEP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,20 | 7,34 |
| CSTEP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,40 | 5,02 |
| CSTEP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,97 | 5,90 |

Chú thích

CSTEP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTEP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTEP 1, 3, 4), 10% (CSTEP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTEP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTEP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,64 | 7,89 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,31 | 6,00 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,70 | 6,82 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,08 | 7,32 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,86 | 5,90 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,95 | 5,04 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,05 | 6,28 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 4,79 | 6,47 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,47 | 6,47 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,90 | 7,66 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 4,75 | 4,73 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,36 | 7,30 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,24 | 7,48 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,04 | 6,93 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,82 | 5,55 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,66 | 5,97 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,35 | 5,64 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,22 | 7,82 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,69 | 6,08 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,11 | 6,50 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,37 | 5,96 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,00 | 5,82 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 4,90 | 4,80 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,91 | 7,72 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,80 | 6,73 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,13 | 7,36 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,02 | 4,90 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,76 | 5,81 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,41 | 8,07 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,96 | 6,08 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,68 | 6,53 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,74 | 7,14 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,79 | 6,58 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,91 | 5,36 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,42 | 6,15 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,47 | 7,41 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,51 | 7,05 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,64 | 7,59 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,29 | 7,64 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,99 | 7,47 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,64 | 4,88 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,61 | 7,78 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,52 | 7,83 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,48 | 7,86 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,70 | 5,99 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,62 | 7,61 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,68 | 6,99 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,88 | 5,57 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,82 | 6,53 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,95 | 7,94 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 4,83 | 5,26 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,42 | 8,21 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,76 | 6,67 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,22 | 6,85 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,04 | 5,09 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,51 | 5,95 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,26 | 7,99 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,84 | 6,44 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,51 | 7,08 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,07 | 7,86 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,96 | 6,71 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,69 | 5,50 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,64 | 6,74 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,62 | 6,94 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,97 | 6,66 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,70 | 7,46 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,58 | 6,86 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,11 | 7,32 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,38 | 5,24 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,30 | 6,76 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I, Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1, Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,65 | 7,16 |
| CSTP 2, Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,75 | 6,92 |
| CSTP 3, Tính minh bạch (Transparency) | 6,45 | 6,65 |
| CSTP 4, Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,71 | 6,76 |
| CSTP 5, Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,86 | 6,53 |
| CSTP 6, Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,31 | 5,60 |
| CSTP 7, Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,44 | 6,43 |
| CSTP 8, Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,67 | 7,82 |
| CSTP 9, Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,46 | 5,57 |
| CSTP 10, Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,13 | 7,78 |

II, Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1, Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,29 | 7,66 |
| CSTP 2, Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,94 | 7,80 |
| CSTP 3, Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,98 | 4,41 |
| CSTP 4, Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,23 | 7,77 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8),

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%, Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, Chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,90 | 7,99 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,68 | 6,31 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,67 | 7,39 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,57 | 7,72 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,85 | 6,60 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,62 | 3,80 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,20 | 6,01 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,77 | 6,98 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,53 | 6,72 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,33 | 7,42 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,45 | 6,36 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,06 | 5,87 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,91 | 5,00 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,72 | 8,50 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,34 | 8,78 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,35 | 6,71 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,34 | 6,91 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,46 | 8,20 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,22 | 7,26 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,35 | 5,85 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,95 | 6,71 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,81 | 6,94 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,46 | 6,01 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,34 | 7,05 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,53 | 6,90 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,67 | 5,99 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,76 | 4,75 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,09 | 6,21 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,24 | 8,49 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,16 | 6,53 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,94 | 6,35 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,97 | 8,20 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,34 | 7,19 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,79 | 6,13 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,70 | 5,65 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,57 | 8,05 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,63 | 7,39 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,00 | 8,25 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,66 | 7,75 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,28 | 7,56 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,44 | 4,65 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,09 | 6,30 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,60 | 8,61 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,05 | 6,89 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,51 | 6,79 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,75 | 7,41 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,76 | 6,93 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,06 | 5,71 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,07 | 6,66 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,15 | 7,10 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,32 | 5,63 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,32 | 7,32 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,02 | 6,18 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,21 | 5,80 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,41 | 4,68 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,30 | 5,66 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,66 | 6,90 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,11 | 6,89 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,77 | 7,05 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,51 | 7,23 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,32 | 7,20 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,50 | 6,54 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,87 | 6,04 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,28 | 7,67 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,85 | 6,95 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,73 | 7,67 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,11 | 7,11 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,19 | 7,03 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,49 | 4,55 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,99 | 4,94 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,23 | 8,17 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 5,83 | 5,88 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,10 | 6,50 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 6,72 | 6,88 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,65 | 6,53 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,92 | 5,22 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,37 | 5,99 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,16 | 6,14 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,48 | 5,66 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,62 | 6,83 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 4,14 | 4,38 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 3,90 | 4,84 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,67 | 7,66 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,31 | 6,80 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,27 | 7,65 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,06 | 6,36 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,46 | 6,93 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,62 | 7,69 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,21 | 6,86 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,79 | 4,60 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,07 | 6,13 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,13 | 6,74 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,08 | 5,86 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,25 | 7,55 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,05 | 6,22 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,18 | 6,77 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,87 | 4,88 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,73 | 5,02 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTEP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTEP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,68 | 7,68 |
| CSTEP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,22 | 6,62 |
| CSTEP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,41 | 6,84 |
| CSTEP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,14 | 7,19 |
| CSTEP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,52 | 6,71 |
| CSTEP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,20 | 5,63 |
| CSTEP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,17 | 6,35 |
| CSTEP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,04 | 7,26 |
| CSTEP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 4,98 | 6,15 |
| CSTEP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,17 | 7,71 |

II. Kết quả các CSTEP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTEP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,15 | 6,39 |
| CSTEP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,21 | 6,90 |
| CSTEP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,14 | 7,24 |
| CSTEP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,01 | 4,71 |

Chú thích

CSTEP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTEP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTEP 1, 3, 4), 10% (CSTEP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTEP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTEP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,14 | 8,05 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,16 | 6,47 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,71 | 7,00 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,03 | 8,07 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,45 | 7,10 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,13 | 5,57 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,92 | 6,33 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,91 | 7,66 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 7,30 | 7,10 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,34 | 6,91 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,62 | 7,83 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,11 | 7,65 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 7,07 | 4,21 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,87 | 6,53 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTEP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTEP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,63 | 8,88 |
| CSTEP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,82 | 6,99 |
| CSTEP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,50 | 7,01 |
| CSTEP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,17 | 7,60 |
| CSTEP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,63 | 6,39 |
| CSTEP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,64 | 6,49 |
| CSTEP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,68 | 6,75 |
| CSTEP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,49 | 6,12 |
| CSTEP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,41 | 6,19 |
| CSTEP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,05 | 7,36 |

II. Kết quả các CSTEP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTEP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 4,56 | 4,73 |
| CSTEP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,01 | 5,64 |
| CSTEP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,81 | 5,67 |
| CSTEP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,45 | 7,33 |

Chú thích

CSTEP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTEP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTEP 1, 3, 4), 10% (CSTEP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTEP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTEP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,85 | 7,11 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,43 | 6,32 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,64 | 6,39 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,75 | 7,75 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,75 | 6,39 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,44 | 5,63 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,41 | 5,57 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,28 | 8,07 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,88 | 6,80 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,85 | 7,77 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,51 | 7,48 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 7,89 | 7,40 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,80 | 4,26 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,51 | 6,83 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,50 | 8,43 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,12 | 6,95 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 7,28 | 7,39 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,39 | 8,10 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,17 | 7,14 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,72 | 6,14 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,83 | 6,37 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,21 | 7,41 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,60 | 6,25 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,31 | 7,68 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,71 | 7,65 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,80 | 7,45 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,13 | 6,28 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,10 | 6,03 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,01 | 8,62 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,18 | 5,83 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,47 | 5,62 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 6,81 | 6,36 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,65 | 6,12 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,16 | 5,40 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,10 | 5,54 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,03 | 8,27 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,54 | 5,56 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,46 | 7,51 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,42 | 5,46 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,86 | 6,91 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,02 | 6,87 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,73 | 5,81 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,82 | 8,22 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,76 | 6,18 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,66 | 6,27 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,63 | 7,34 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,89 | 6,48 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,14 | 5,18 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,28 | 6,24 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,33 | 6,40 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 4,62 | 6,08 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,00 | 8,32 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,10 | 5,15 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,91 | 6,67 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,44 | 5,76 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,00 | 6,26 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,94 | 8,06 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,26 | 6,83 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,02 | 6,77 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,62 | 7,65 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,25 | 7,08 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,62 | 5,58 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,04 | 6,75 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,72 | 6,99 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,73 | 6,78 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,76 | 7,82 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,43 | 7,65 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,85 | 7,58 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,83 | 4,99 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,23 | 6,11 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,14 | 8,72 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,60 | 7,34 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,12 | 6,34 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,32 | 8,18 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,01 | 7,67 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,59 | 6,92 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,80 | 7,39 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,40 | 7,31 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 7,39 | 7,20 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,14 | 8,20 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,61 | 7,83 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,05 | 7,54 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,70 | 6,25 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,35 | 7,38 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,29 | 7,78 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,54 | 7,53 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,43 | 5,24 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,83 | 6,19 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,82 | 7,05 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,28 | 6,11 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,92 | 6,33 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,10 | 7,66 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,42 | 6,24 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,69 | 7,56 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,42 | 7,63 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,05 | 7,68 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,97 | 5,14 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 6,02 | 7,58 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,84 | 7,37 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 5,89 | 6,72 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,45 | 6,40 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,48 | 6,70 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,93 | 6,71 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,86 | 5,35 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,35 | 6,02 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,38 | 8,03 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 7,43 | 7,54 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,58 | 7,39 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,22 | 7,51 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,01 | 7,76 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,91 | 3,93 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,81 | 7,44 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,15 | 8,22 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,60 | 5,55 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,95 | 6,35 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 6,86 | 7,26 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,95 | 6,05 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,36 | 5,35 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 5,53 | 5,79 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,89 | 7,50 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,04 | 7,45 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,23 | 7,90 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,71 | 6,93 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,38 | 5,46 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 5,13 | 5,50 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,60 | 6,47 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,49 | 7,81 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,73 | 6,65 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,73 | 6,04 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,64 | 8,79 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,90 | 6,94 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,45 | 6,01 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,11 | 6,94 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,10 | 7,72 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,01 | 6,12 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,90 | 8,03 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,30 | 7,29 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,18 | 5,59 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,83 | 4,97 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,87 | 6,32 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,79 | 7,28 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,35 | 5,97 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,93 | 6,32 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,42 | 6,81 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,81 | 6,85 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,20 | 5,74 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,25 | 5,94 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,14 | 6,26 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,60 | 6,03 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,90 | 6,43 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,45 | 5,33 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,25 | 6,97 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,00 | 5,36 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,07 | 5,83 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,90 | 7,48 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,92 | 7,17 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,89 | 6,26 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,63 | 7,90 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,54 | 7,30 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,88 | 6,24 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,85 | 6,87 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,68 | 7,13 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,38 | 6,36 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,09 | 7,65 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,50 | 7,56 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,89 | 6,77 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 5,32 | 5,11 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,88 | 6,61 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,32 | 8,10 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,07 | 6,05 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,71 | 6,78 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,38 | 7,41 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,02 | 6,43 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,28 | 5,06 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,65 | 6,06 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,49 | 8,28 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,04 | 6,77 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,69 | 7,47 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,02 | 7,31 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,02 | 6,52 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,86 | 4,92 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,96 | 6,09 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,10 | 5,90 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,96 | 6,35 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,96 | 4,80 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,41 | 7,39 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,79 | 6,08 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,60 | 5,29 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,47 | 5,43 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,11 | 5,68 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,00 | 4,61 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,24 | 6,39 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,14 | 5,95 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,34 | 3,91 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,73 | 4,28 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,15 | 6,57 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,57 | 8,26 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,56 | 6,66 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,95 | 6,46 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,52 | 7,17 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,05 | 6,78 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,21 | 5,82 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,15 | 6,12 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,22 | 7,19 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,35 | 5,76 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,83 | 6,51 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 4,44 | 5,01 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,30 | 5,56 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,38 | 5,49 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,01 | 7,16 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,84 | 7,68 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,45 | 6,57 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,15 | 6,90 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,44 | 7,30 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,24 | 7,16 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,70 | 5,97 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,79 | 6,90 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,36 | 7,11 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,27 | 5,37 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,74 | 7,07 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 4,12 | 4,57 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,16 | 6,07 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,21 | 6,43 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,12 | 6,03 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,85 | 6,74 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,43 | 6,22 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,92 | 6,19 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,28 | 7,75 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,52 | 6,78 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,76 | 5,97 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,41 | 5,57 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,98 | 7,11 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,59 | 6,15 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,76 | 7,21 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,98 | 7,11 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,15 | 5,57 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,78 | 5,64 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,88 | 5,15 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,74 | 8,42 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,51 | 5,74 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,34 | 7,24 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,92 | 7,07 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,35 | 7,60 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,66 | 6,43 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,59 | 6,40 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,53 | 7,02 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,71 | 6,06 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,96 | 7,89 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 4,84 | 4,95 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,14 | 4,95 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,60 | 6,71 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,75 | 6,02 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,75 | 7,72 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,69 | 6,73 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,85 | 7,05 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,29 | 7,71 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,12 | 6,71 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,16 | 5,73 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,63 | 5,73 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,73 | 7,71 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,26 | 6,59 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,62 | 8,05 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,07 | 5,18 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,52 | 6,56 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,28 | 5,91 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,57 | 6,19 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,18 | 7,09 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,89 | 6,97 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,99 | 6,63 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,40 | 8,16 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,74 | 7,39 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,54 | 7,37 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,24 | 6,81 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,90 | 7,10 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,07 | 7,12 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,83 | 8,29 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,15 | 7,50 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,02 | 7,62 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,06 | 4,86 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,84 | 7,58 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,21 | 6,96 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,19 | 6,67 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,97 | 6,46 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,32 | 7,63 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,96 | 6,78 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,17 | 6,55 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,07 | 6,15 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,42 | 6,73 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,26 | 6,57 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,10 | 7,17 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,69 | 7,83 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,98 | 7,58 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,42 | 4,89 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,68 | 6,81 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,33 | 7,92 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,25 | 7,01 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,74 | 5,92 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,37 | 6,54 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,43 | 6,45 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,37 | 5,10 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,70 | 6,12 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,56 | 8,01 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,65 | 5,64 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,71 | 7,68 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,42 | 6,44 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,96 | 7,42 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,57 | 5,13 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,30 | 6,98 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,43 | 8,14 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,23 | 6,39 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,16 | 6,66 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,37 | 7,83 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,28 | 7,28 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,12 | 6,24 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,93 | 6,54 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,18 | 6,75 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,35 | 6,76 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,57 | 7,43 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,42 | 7,42 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,33 | 7,08 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,78 | 5,33 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,40 | 6,30 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 8,18 | 7,25 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,25 | 6,80 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,87 | 6,84 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,86 | 8,67 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,06 | 7,03 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,46 | 7,08 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,38 | 7,41 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,84 | 6,00 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,22 | 6,26 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,79 | 7,43 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,08 | 6,49 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,07 | 7,09 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,78 | 5,50 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,95 | 4,28 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,34 | 7,76 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,95 | 6,77 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,45 | 5,96 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,61 | 8,01 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,05 | 7,08 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,24 | 7,02 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,80 | 6,63 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,83 | 7,19 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,77 | 7,43 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,40 | 6,90 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,40 | 5,51 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,58 | 6,56 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,02 | 5,30 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,81 | 6,48 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,35 | 7,89 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,26 | 6,61 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,33 | 6,25 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,90 | 7,51 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,80 | 5,72 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,38 | 5,90 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,22 | 5,60 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,42 | 7,84 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,58 | 6,91 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,61 | 7,76 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,88 | 7,09 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,03 | 6,73 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,04 | 5,11 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,98 | 5,67 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,93 | 8,07 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,18 | 6,86 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 7,06 | 6,59 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,15 | 5,62 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,86 | 6,26 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,66 | 5,84 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,83 | 6,10 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,11 | 7,18 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,76 | 5,56 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,61 | 7,03 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,80 | 6,83 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,72 | 6,31 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 5,05 | 5,25 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,31 | 6,56 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,27 | 7,77 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,83 | 6,04 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,45 | 6,40 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,10 | 7,56 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,60 | 6,65 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,95 | 6,71 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,76 | 6,57 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,70 | 6,68 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,98 | 6,39 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,40 | 7,49 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,71 | 6,75 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 7,27 | 7,17 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,91 | 5,30 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,95 | 6,46 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 8,20 | 8,34 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,97 | 5,82 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,56 | 6,04 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,01 | 7,28 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,34 | 6,62 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,43 | 5,48 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,34 | 6,56 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,12 | 7,33 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,75 | 6,45 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,53 | 7,02 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,97 | 5,99 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,73 | 6,75 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,98 | 4,77 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,44 | 5,87 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,59 | 6,64 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,60 | 7,10 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,82 | 6,95 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,54 | 8,34 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,72 | 7,43 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,69 | 6,76 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,83 | 6,55 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,72 | 7,40 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,40 | 7,86 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,69 | 8,44 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,41 | 7,76 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,18 | 7,52 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 6,68 | 5,06 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,73 | 5,87 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,43 | 7,15 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,47 | 6,69 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,09 | 6,42 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 6,86 | 5,87 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,57 | 6,80 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,65 | 6,31 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,30 | 6,02 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,42 | 6,21 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,78 | 5,83 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 6,66 | 7,30 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,66 | 6,84 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 3,85 | 5,36 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,83 | 5,79 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,74 | 6,49 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,41 | 8,71 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,18 | 6,60 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,97 | 6,46 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,03 | 7,85 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,11 | 6,57 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,66 | 5,60 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,75 | 5,55 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,37 | 7,45 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,24 | 6,14 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,84 | 7,75 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,03 | 7,10 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,26 | 7,32 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,52 | 5,00 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,62 | 5,34 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,19 | 8,25 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,77 | 5,93 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,12 | 7,19 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,30 | 6,71 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,72 | 6,27 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,59 | 6,10 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,64 | 5,29 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,98 | 7,01 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,08 | 6,43 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,84 | 7,91 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,46 | 5,27 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,98 | 6,87 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,46 | 6,86 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,84 | 6,78 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,29 | 7,44 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,33 | 6,82 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,27 | 6,39 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,95 | 7,03 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,69 | 7,26 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,03 | 6,79 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,91 | 6,56 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,64 | 7,04 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,42 | 5,94 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,41 | 7,52 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,13 | 7,28 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,34 | 7,55 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,93 | 5,30 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,56 | 5,27 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,54 | 7,44 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,19 | 6,48 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,01 | 6,74 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,95 | 7,45 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,41 | 6,37 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,71 | 4,77 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,38 | 7,39 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,26 | 7,65 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,56 | 6,49 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,87 | 7,21 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,59 | 7,74 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,63 | 7,15 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,63 | 5,07 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,71 | 6,68 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,45 | 7,56 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,27 | 6,44 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,56 | 6,29 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,35 | 7,17 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,70 | 6,70 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,42 | 5,53 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,11 | 6,58 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 4,88 | 7,58 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,95 | 6,74 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,63 | 7,61 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,67 | 6,57 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,48 | 6,48 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,95 | 4,97 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,75 | 6,01 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,04 | 7,51 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,60 | 7,06 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,94 | 6,81 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,09 | 7,06 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,74 | 6,47 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,00 | 6,42 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,17 | 6,75 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,19 | 6,82 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,58 | 6,87 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,42 | 7,64 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 6,34 | 6,51 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,02 | 6,21 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,94 | 5,18 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,04 | 5,50 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,38 | 8,47 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,78 | 6,28 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,65 | 6,46 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,67 | 8,21 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,30 | 6,76 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,07 | 5,93 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,50 | 6,75 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,35 | 7,52 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,69 | 5,87 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,17 | 6,61 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,10 | 7,39 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,31 | 7,72 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,86 | 4,69 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,64 | 6,59 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 6,82 | 6,67 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 5,83 | 6,65 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,23 | 6,32 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,72 | 7,55 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,82 | 6,58 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,92 | 5,40 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,31 | 6,49 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 7,37 | 7,81 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,80 | 7,08 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,52 | 7,18 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,49 | 7,63 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,37 | 7,95 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 5,92 | 4,30 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,43 | 5,94 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 8,02 | 8,15 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,36 | 6,58 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,95 | 6,17 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,57 | 7,37 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,22 | 6,88 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,50 | 6,98 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,79 | 5,67 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,01 | 8,10 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,49 | 6,59 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,31 | 6,98 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,48 | 7,41 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,49 | 7,50 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,41 | 4,95 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 4,56 | 5,95 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,48 | 7,47 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 7,08 | 6,86 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 7,18 | 6,43 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,96 | 7,45 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,36 | 7,31 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,38 | 6,55 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,02 | 6,51 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,45 | 7,05 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,33 | 7,30 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,84 | 8,44 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,08 | 7,35 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,90 | 6,70 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,26 | 5,20 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,03 | 5,72 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,45 | 7,36 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,86 | 5,66 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,21 | 6,30 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 7,73 | 6,67 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 6,90 | 6,62 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,78 | 6,23 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,78 | 6,03 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,55 | 7,46 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,02 | 6,43 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,25 | 7,34 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,38 | 5,42 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 5,93 | 7,30 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,72 | 5,32 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,06 | 5,80 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,39 | 6,42 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,20 | 6,35 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 6,42 | 5,99 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,45 | 8,36 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,27 | 6,30 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 4,49 | 6,95 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,98 | 6,01 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,06 | 7,15 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 5,76 | 5,80 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,52 | 7,34 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,67 | 7,71 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,42 | 7,54 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 4,04 | 5,17 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,02 | 7,71 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,32 | 7,30 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,83 | 6,28 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,76 | 6,82 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 8,03 | 7,25 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,47 | 6,80 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 6,32 | 6,04 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 6,89 | 6,28 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 5,81 | 7,17 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,79 | 7,15 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 8,05 | 7,76 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 7,46 | 7,69 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 6,07 | 6,75 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,28 | 5,48 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,48 | 6,02 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thi điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

I. Kết quả các CSTP của Chỉ số PCI (Results of PCI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|--|------|------|
| CSTP 1. Gia nhập thị trường (Entry Costs) | 7,55 | 6,75 |
| CSTP 2. Tiếp cận đất đai (Land Access & Tenure) | 6,23 | 6,86 |
| CSTP 3. Tính minh bạch (Transparency) | 5,41 | 7,33 |
| CSTP 4. Chi phí thời gian (Time Costs) | 6,73 | 7,72 |
| CSTP 5. Chi phí không chính thức (Informal Charges) | 7,23 | 7,36 |
| CSTP 6. Cạnh tranh bình đẳng (Policy Bias) | 5,69 | 5,78 |
| CSTP 7. Tính năng động của chính quyền tỉnh (Proactivity) | 7,05 | 6,49 |
| CSTP 8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp (Business Support Policy) | 6,24 | 6,62 |
| CSTP 9. Đào tạo lao động (Labor Training) | 6,00 | 5,71 |
| CSTP 10. Thiết chế pháp lý & An ninh trật tự (Law & Order) | 7,43 | 7,72 |

II. Kết quả các CSTP của Chỉ số PGI (Results of PGI Subindices)

| Tên Chỉ số thành phần (Sub-Index) | 2023 | 2024 |
|---|------|------|
| CSTP 1. Giảm thiểu ô nhiễm và thiên tai (Pollution & Disaster Resilience) | 5,18 | 5,31 |
| CSTP 2. Đảm bảo tuân thủ (Regulatory Standards) | 4,22 | 5,31 |
| CSTP 3. Thúc đẩy thực hành xanh (Leadership & Assistance) | 3,57 | 6,07 |
| CSTP 4. Chính sách khuyến khích và dịch vụ hỗ trợ (Incentives & Support Services) | 5,43 | 6,80 |

Chú thích

CSTP: Chỉ số thành phần theo thang điểm 10

Trọng số các CSTP chỉ số PCI tương ứng mức 5% (CSTP 1, 3, 4), 10% (CSTP 2, 6, 9, 10) và 15% (CSTP 5, 7, 8).

Trọng số các CSTP chỉ số PGI ngang bằng ở mức 25%. Sau khi thí điểm năm 2022 và trên cơ sở tham vấn các chuyên gia, chính quyền địa phương, chỉ số PGI đã được điều chỉnh toàn diện vào năm 2023 và giữ nguyên trong năm 2024.

Thiết kế Golden Sky Co.,Ltd. 0243 9728458
ĐKKHXB-CXB số: 1355-2025/CXBIPH/4-72/DT và Quyết định xuất bản số: 1588/QĐXB-NXBĐT
ngày 25 tháng 4 năm 2025, ISBN: 978-604-40-9004-7



HAI THẬP KỶ CHO MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THUẬN LỢI

VCCI TRÂN TRỌNG CẢM ƠN NHÀ TÀI TRỢ

Chúng tôi trân trọng hoan nghênh và kính mời các doanh nghiệp, tổ chức tham gia hợp tác và tài trợ cho Chỉ số PCI và Chỉ số PGI, công cụ thúc đẩy sự phát triển bền vững của doanh nghiệp mạnh mẽ và ý nghĩa nhất, một dự án có mức độ lan toả tới chính quyền địa phương rộng khắp nhất, một cuộc điều tra doanh nghiệp trên phạm vi cả nước có quy mô lớn nhất và được thực hiện chuyên nghiệp nhất.

Thông tin thêm về PCI và PGI vui lòng truy cập website:

www.pcivietnam.vn